

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế nhà trường
Năm học 2022 – 2023**

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|------------|--|--------------|-----------------------|-------------|---------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 1186 | 400 | 399 | 387 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 1030 86,8 | 322 80,5 | 333 83,5 | 375 (96,9) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 120 10,1 | 56 14,0 | 52 13,0 | 12 (3,1) |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 26 2,2 | 18 4,5 | 8 2,0 | 0 |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 9 0,8 | 4 1,0 | 5 1,3 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 1186 | 400 | 399 | 387 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 431 36,3 | 87 21,8 | 110 27,6 | 234 60,5 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 609 51,3 | 234 58,5 | 222 55,6 | 153 39,5 |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 127 11,0 | 62 15,5 | 65 16,3 | 0 |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 19 1,6 | 17 4,3 | 2 0,5 | 0 |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0 0,0 | 0 0,0 | 0 0 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 1186 | 400 | 399 | 387 |
| 1 | Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số) | 1170 98,7 | 386 96,5 | 397 99,5 | 387 100 |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 407 34,3 | 83 20,8 | 109 27,3 | 215 55,6 |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 568 47,9 | 230 57,5 | 199 49,9 | 139 35,9 |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 16 13,5 | 14 3,5 | 2 0,5 | 0 |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 1 0,08 | 1 0,03 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi | 8/5 | 4/1 | 3/2 | 1/2 |

| | | | | | |
|-------------|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 11 | 6 | 4 | 1 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, các cuộc thi, hội thi, Olympic, giao lưu... | | | | |
| 1 | Cấp tỉnh/thành phố | 39 | | 12 | 27 |
| 2 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | | | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 387 | | | 387 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 532 /655 | 188 /213 | 188 /211 | 156 /231 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 0 | 0 | 0 | 0 |

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (đề b/c);
- Lưu: VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Trung Sâm